

NHÂN DÂN
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Đỗ Thị Mộng Tuyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Thuận.

Bà Trần Thị Phước Duyên.

- Thư ký phiên tòa: ông Lê Kiến Hòa – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long tham gia phiên tòa: bà Đỗ Thị Hồng Thắm – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 274/2026/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2026 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 277/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 8 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm 1987;

Địa chỉ: Số B, ấp B (trước đây là ấp B), xã G, tỉnh Vĩnh Long.

- Bị đơn: ông Phan Thanh C, sinh năm 1988;

Địa chỉ: Số E, ấp B (trước đây là ấp B), xã G, tỉnh Vĩnh Long.

Tại phiên tòa, bà D và ông C vắng mặt (bà D có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; ông C vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung, bản khai, đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Mỹ D trình bày:

Bà và ông Phan Thanh C kết hôn vào năm 2011, ông bà có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre (nay là Ủy ban nhân dân xã G, tỉnh Vĩnh Long). Thời gian đầu ông bà chung sống hạnh phúc đến năm 2024 thì

phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống nên ông bà thường xuyên tranh cãi dẫn đến mâu thuẫn ngày càng gay gắt, tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn hạnh phúc gia đình và ông bà đã không chung sống với nhau từ năm 2024 cho đến nay. Nay bà làm đơn này yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông C.

Bà và ông C có 02 người con chung là Phan Thị Mỹ H, sinh ngày 20/10/2008 và Phan Thanh D1, sinh ngày 21/5/2019, hiện con chung đang sống với ông C. Bà giao con chung cho ông C trực tiếp nuôi dưỡng, đối với con chung Phan Thị Mỹ H đã gần đủ 18 tuổi nên bà không cấp dưỡng, bà cấp dưỡng cho con chung Phan Thanh D1 với mức cấp dưỡng hàng tháng là 2.000.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Thời hạn cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án.

Bà và ông C không tranh chấp về tài sản chung và không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do bà phải đi làm, xin nghỉ làm rất khó nên bà đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt bà.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Việc chấp hành pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng:

- Nguyên đơn đã tuân thủ và thực hiện đúng, đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không tham gia đầy đủ các phiên họp công khai chứng cứ, hòa giải, không có mặt theo yêu cầu của Tòa án. Bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án vẫn được xét xử theo quy định pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, điểm a khoản 5, 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ D, cụ thể:

- Về hôn nhân: bà D được ly hôn với ông C.

- Về con chung: giao con chung Phan Thị Mỹ H, sinh ngày 20/10/2008 và Phan Thanh D1, sinh ngày 21/5/2019 cho ông C trực tiếp nuôi dưỡng đến khi thành niên. Buộc bà D cấp dưỡng nuôi con chung Thanh D1 mỗi tháng 2.000.000 đồng đến khi thành niên.

Vì lợi ích của con, ông **C** có quyền yêu cầu Tòa án quyết định thay đổi việc cấp dưỡng nuôi con.

Bà **D** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Trong trường hợp có yêu cầu của một, cả hai bên hoặc của cá nhân, cơ quan tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

- Về tài sản chung: bà **D** trình bày tự thỏa thuận.
- Về nợ chung: bà **D** trình bày không có.
- Về án phí: bà **D** phải chịu 600.000 đồng (sáu trăm nghìn đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn bà **D** khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 7 - Vĩnh Long giải quyết ly hôn, tranh chấp về nuôi con với bị đơn ông **C**. Ông **C** cư trú tại **xã G, tỉnh Vĩnh Long**. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Vĩnh Long.

Bà **D** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; ông **C** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Căn cứ theo quy định tại các khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà **D** và ông **C**.

[2] Về quan hệ hôn nhân: bà **D** và ông **C** tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **B, huyện G, tỉnh Bến Tre** (nay là Ủy ban nhân dân xã **G, tỉnh Vĩnh Long**) vào ngày 09/9/2011 nên quan hệ hôn nhân của ông bà là hợp pháp, được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

Tuy nhiên, theo lời trình bày của bà **D** thì trong quá trình chung sống bà và ông **C** đã phát sinh mâu thuẫn nhưng ông bà không tự giải quyết được để mâu thuẫn kéo dài và ông bà không chung sống với nhau từ năm 2024 cho đến nay. Vì vậy, bà **D** yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông **C**. Với yêu cầu ly hôn của bà **D**, ông **C** không có ý kiến và vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, bỏ mặc cho bà **D** tự giải quyết.

Tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình quy định “Tình nghĩa vợ chồng”:

“1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác.”

Hội đồng xét xử xét thấy, bà **D** và ông **C** không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình và đã không chung sống với nhau trong thời gian dài nên ông bà không còn tình nghĩa vợ chồng. Như vậy, hôn nhân của bà **D** và ông **C** đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, việc bà **D** yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn với ông **C** là có căn cứ theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: theo hồ sơ vụ án và lời trình bày của bà **D** thì bà và ông **C** có 02 người con chung là **Phan Thị Mỹ H**, sinh ngày 20/10/2008 và **Phan Thanh D1**, sinh ngày 21/5/2019, hiện con chung đang sống với ông **C**. Bà giao 02 người con chung cho ông **C** trực tiếp nuôi dưỡng, ông **C** không có ý kiến phản đối với lời trình bày này của bà **D**.

Tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “Vợ chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”.

Xét thấy, hiện con chung **Phan Thị Mỹ H** và **Phan Thanh D1** đang sống với ông **C** nên có sự gắn bó thân thiết với nhau, đồng thời con có nguyện vọng muốn sống với ông **C**. Bà **D** giao 02 người con chung cho ông **C** trực tiếp nuôi dưỡng, ông **C** không có ý kiến phản đối với lời trình bày này của bà **D**. Như vậy, nhằm bảo đảm sự ổn định, hạn chế sự xáo trộn môi trường sống, giáo dục của con nên Hội đồng xét xử giao 02 người con chung cho ông **C** trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Về việc cấp dưỡng cho con: tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con” và tại khoản 1 Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “Cha, mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 của Luật này...”.

Đối với con chung **Phan Thị Mỹ H**, bà **D** cho rằng con đã gần đủ 18 tuổi nên bà không cấp dưỡng cho con và ông **C** không có yêu cầu bà **D** có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con nên Hội đồng xét xử không xem xét. Trường hợp sau này, ông **C** có yêu cầu bà **D** có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chung **Phan Thị Mỹ H** thì được quyền khởi kiện vụ án khác.

Đối với con chung **Phan Thanh D1**, bà **D** trình bày bà cấp dưỡng cho con với mức cấp dưỡng hàng tháng là 2.000.000 đồng cho đến khi đủ 18 tuổi. Thời hạn cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án. Đây là sự tự nguyện của bà **D**, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: bà **D** trình bày bà và ông **C** không tranh chấp về tài sản chung và không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với ông **C** thì vắng mặt, không có ý kiến. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà **D** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) và án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012746 ngày 29/6/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long. Bà **D** còn phải nộp án phí là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, các khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Nguyễn Thị Mỹ D**.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: bà **Nguyễn Thị Mỹ D** được ly hôn với ông **Phan Thanh C**.

1.2. Về con chung:

Giao con chung **Phan Thị Mỹ H**, sinh ngày 20/10/2008 và **Phan Thanh D1**, sinh ngày 21/5/2019 cho ông **Phan Thanh C** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi.

Buộc bà **Nguyễn Thị Mỹ D** phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chung **Phan Thanh D1**, sinh ngày 21/5/2019 với mức cấp dưỡng hàng tháng là 2.000.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Thời hạn cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án.

Đối với con chung **Phan Thị Mỹ H**, do ông **Phan Thanh C** không yêu cầu bà **Nguyễn Thị Mỹ D** phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Bà **Nguyễn Thị Mỹ D** được quyền thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án quyết định thay đổi việc cấp dưỡng cho con.

Trong trường hợp có yêu cầu của một hoặc cả hai bên hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

1.3. Về tài sản chung, nợ chung: bà **Nguyễn Thị Mỹ D** trình bày bà và ông **Phan Thanh C** không tranh chấp về tài sản chung và không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với ông **Phan Thanh C** thì vắng mặt, không có ý kiến. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà **Nguyễn Thị Mỹ D** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) và án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012746 ngày 29/6/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long. Bà **Nguyễn Thị Mỹ D** còn phải nộp án phí là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết, các đương sự có quyền kháng cáo bản án này để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 7 - Vĩnh Long;
- THADS tỉnh Vĩnh Long;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- Ủy ban nhân dân xã Giồng Trôm, tỉnh Vĩnh Long;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Mộng Tuyền